

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (BCO)

CTCP Xây dựng Bình Phước

Ngày 29/12/2023	11,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

DT thuần 2023
69.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.30 -0.3%

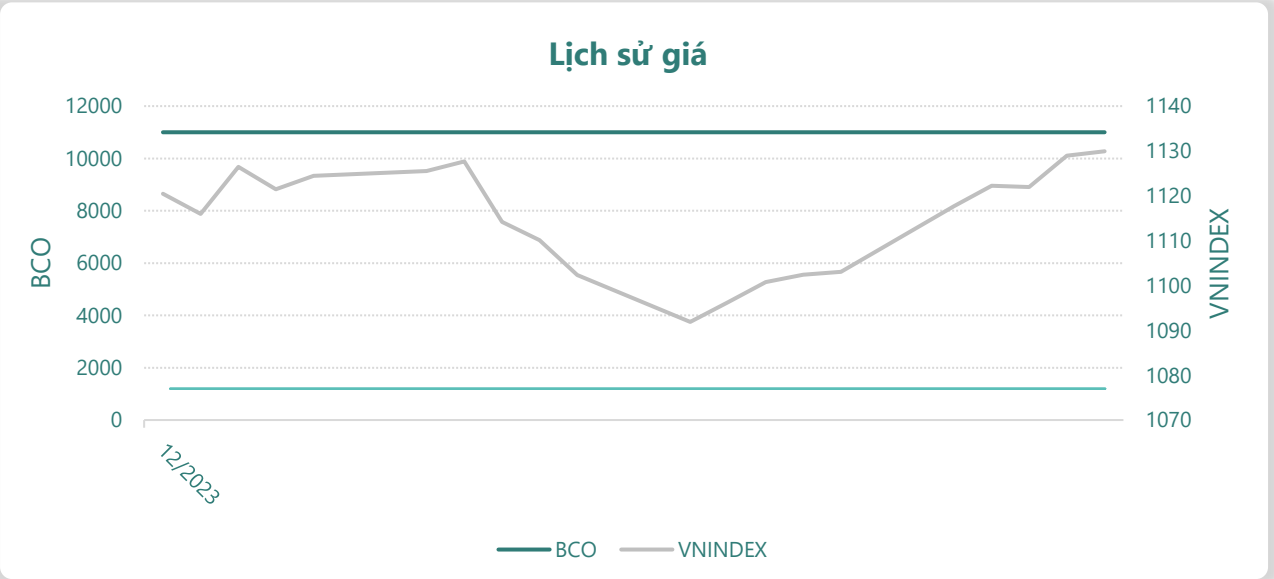
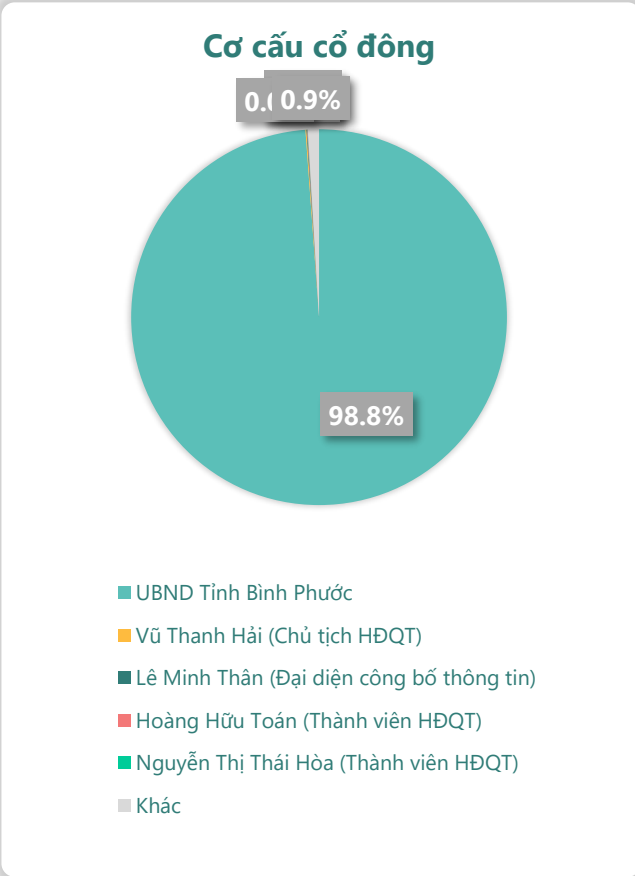
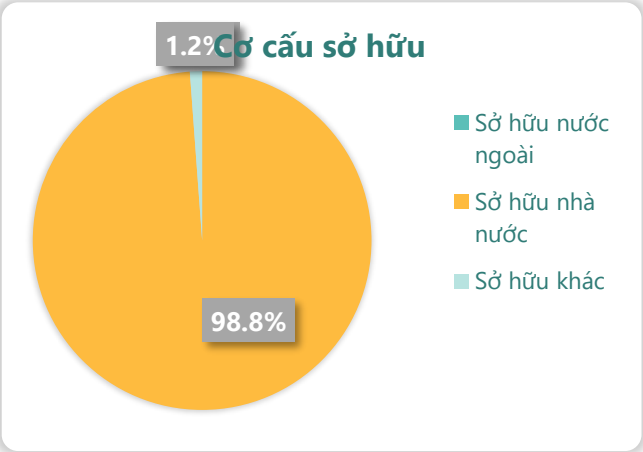
LN thuần 2023
4.23
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.16 -21.5%

LN sau thuế 2023
3.10
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.18 -27.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
6.1%
YoY: +/-▼ 1.9%

ROE 2023
7.5%
YoY: +/-▼ 0.1%

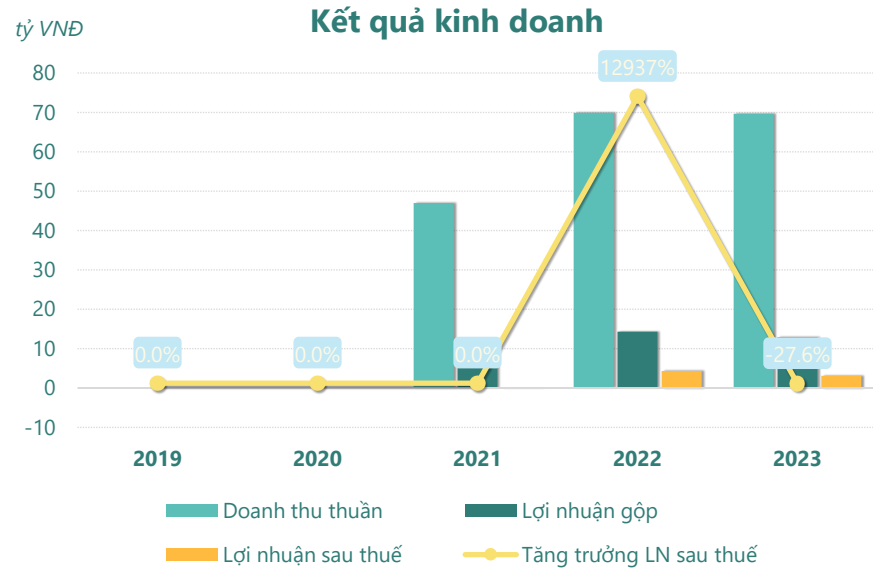
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,000 - 11,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	62
Số lượng CPLH (CP)	5,631,895
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	-
EPS	
P/E	



Kết quả kinh doanh **BCM** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 21.2%** đạt **7,883** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 33.0%** đạt **2,280** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **13.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

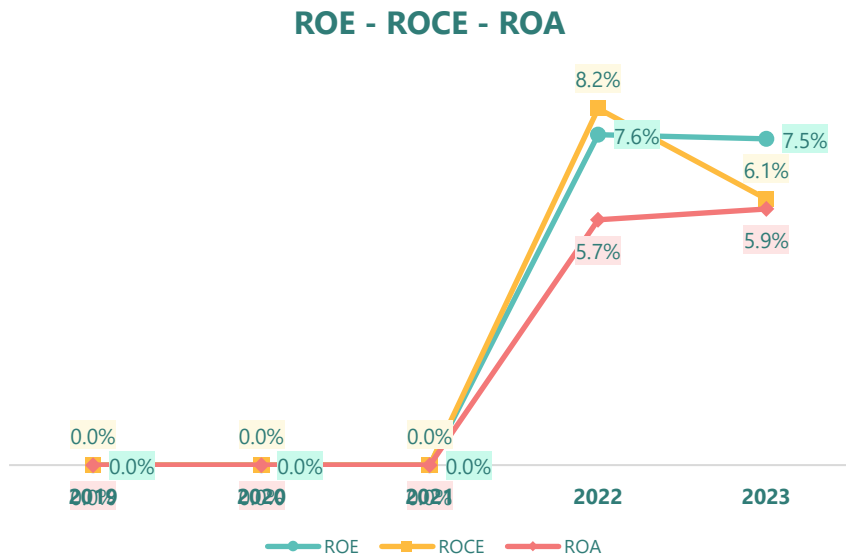
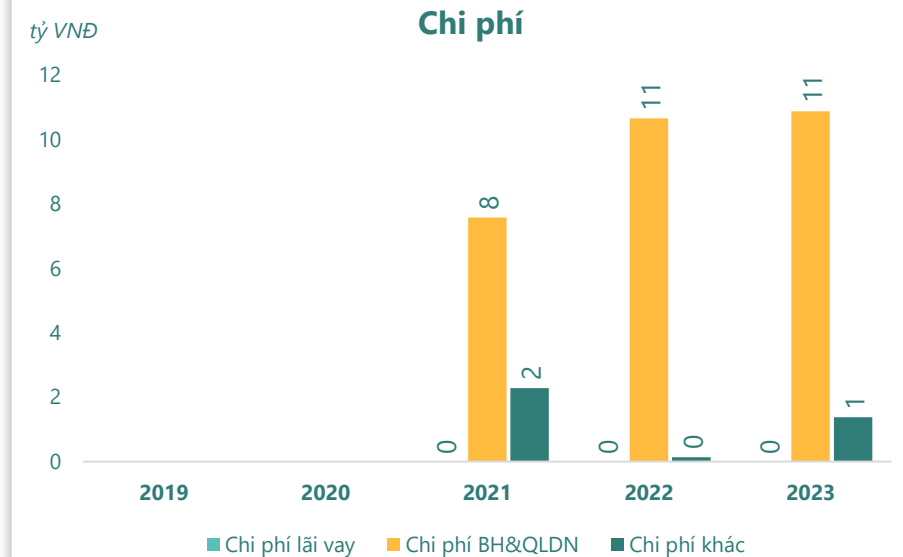
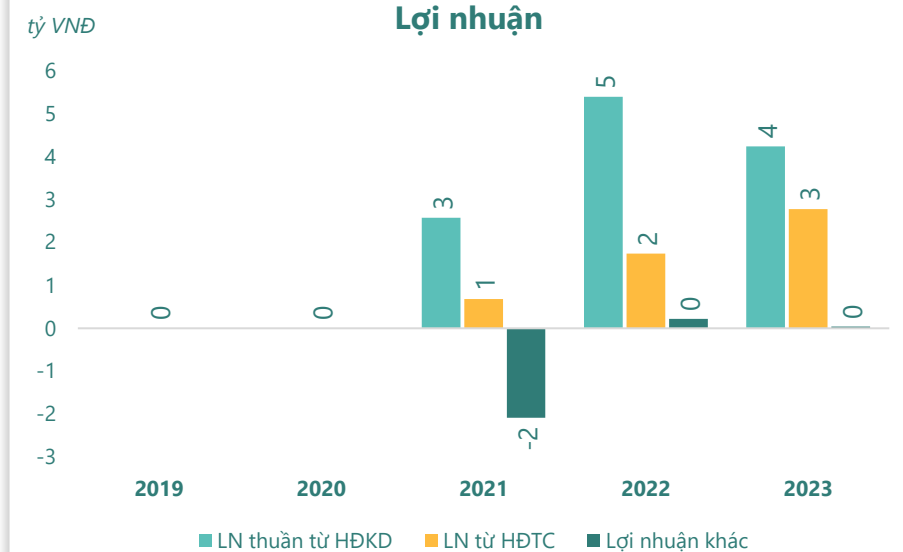
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, **BCM** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **2,805** tỷ đồng, **tăng lên 1,032** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (2,432 tỷ đồng) là 373.3 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **906.1** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **1,465** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **126.9** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của BCM năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **13.0%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

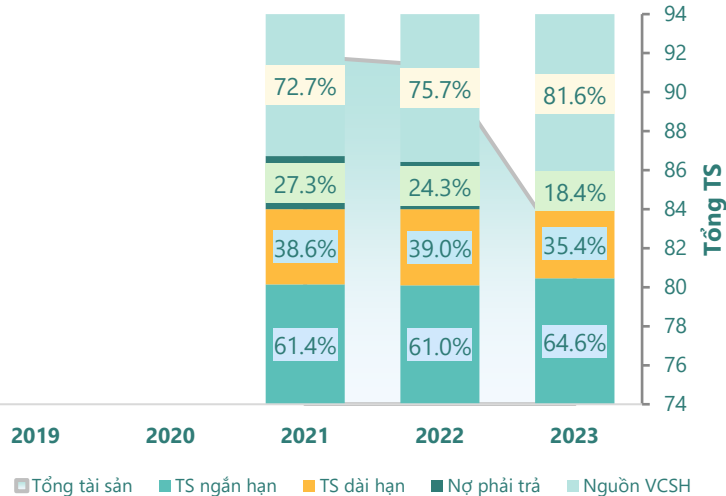


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

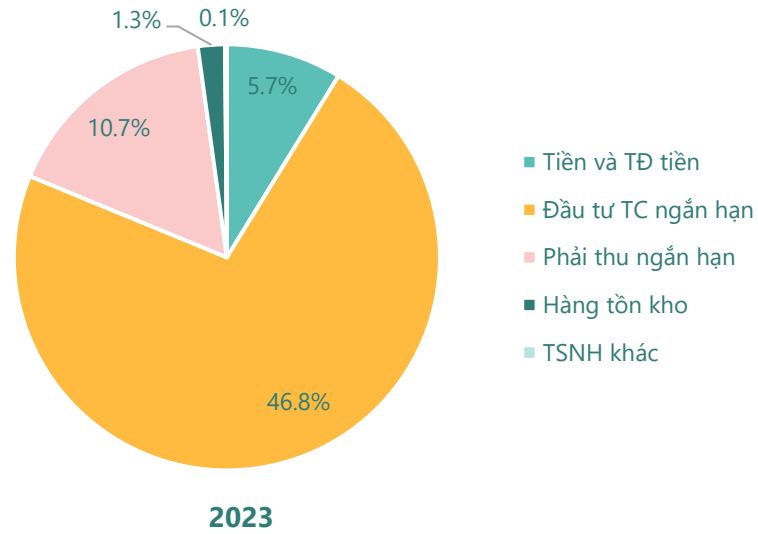
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

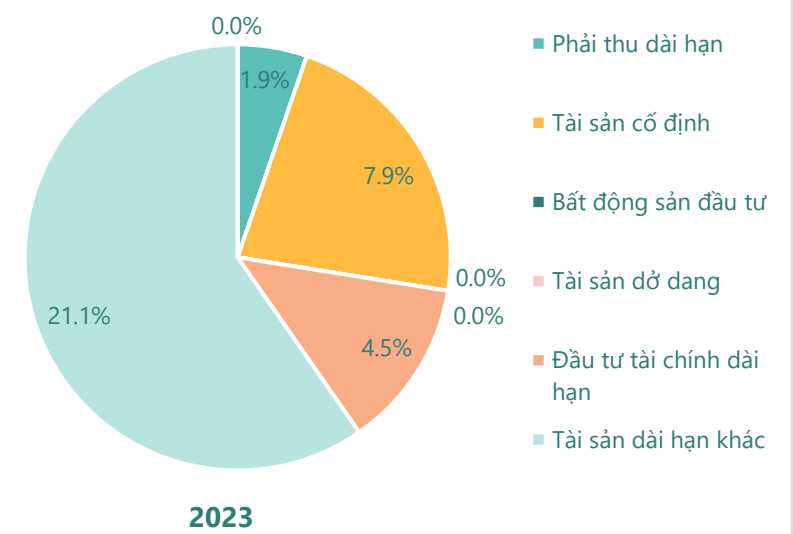
Tổng TS



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **BCM** năm 2023 tăng trưởng **10.6%** so với năm trước, đạt **53,424** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 53.2% và 46.8%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 63.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

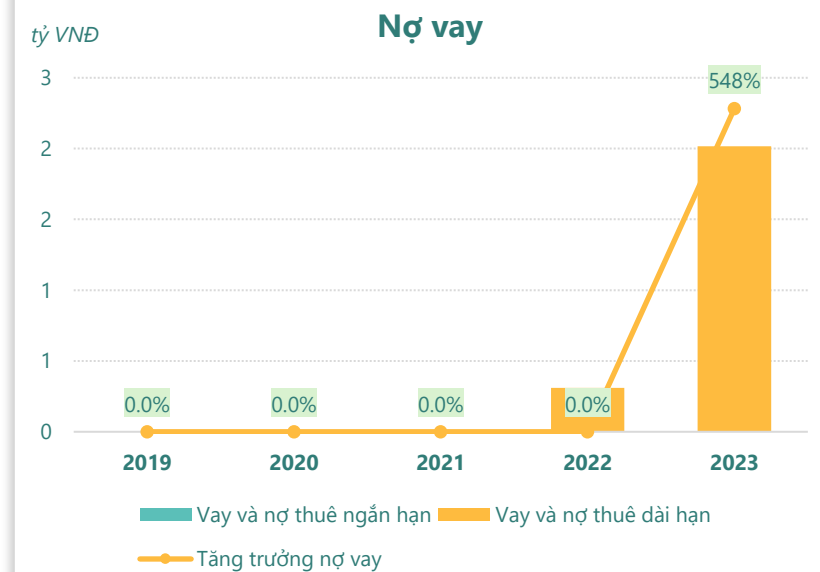
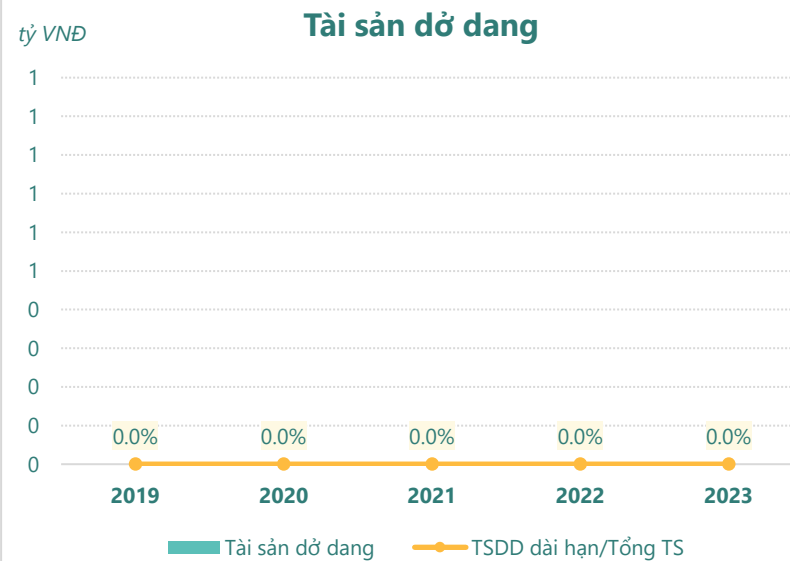
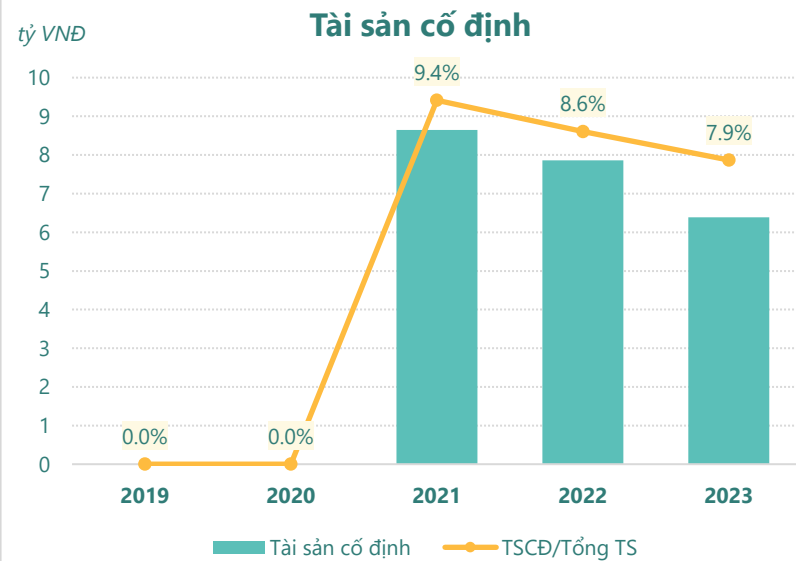
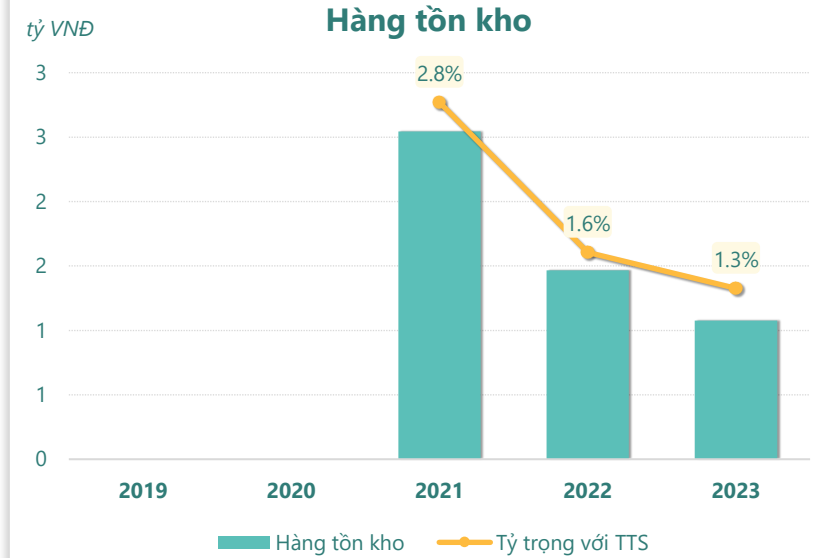
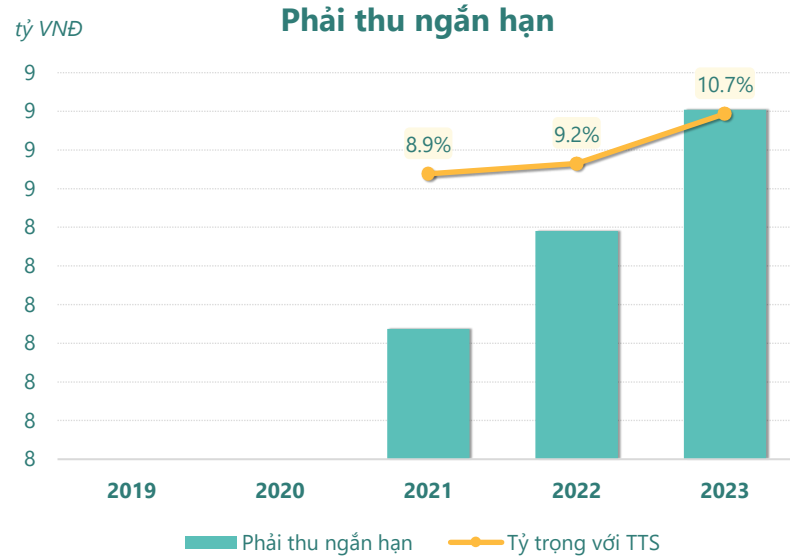
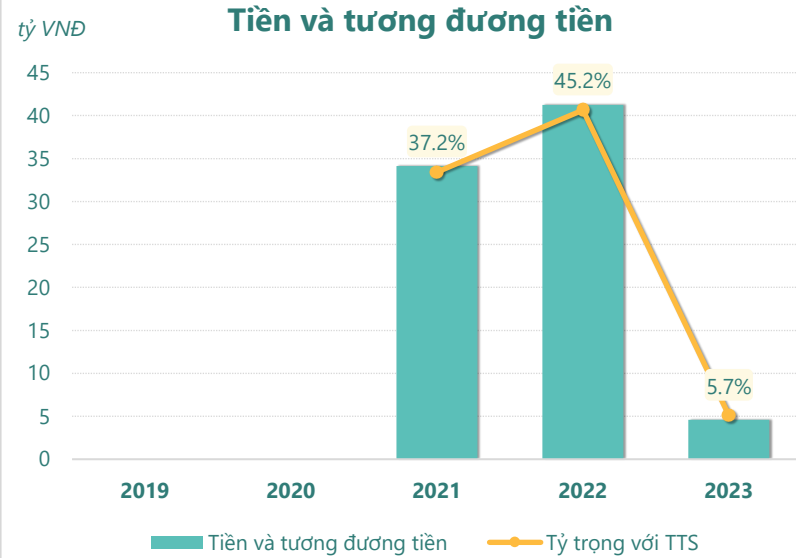
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của BCM đạt **28,441** tỷ đồng, tăng trưởng **2.12%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **53.2%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **37.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 13.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

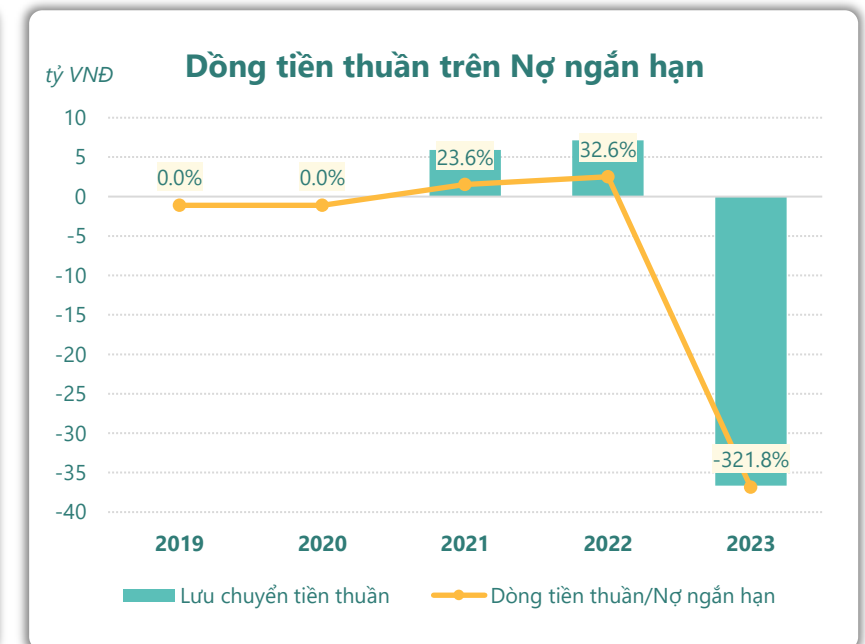
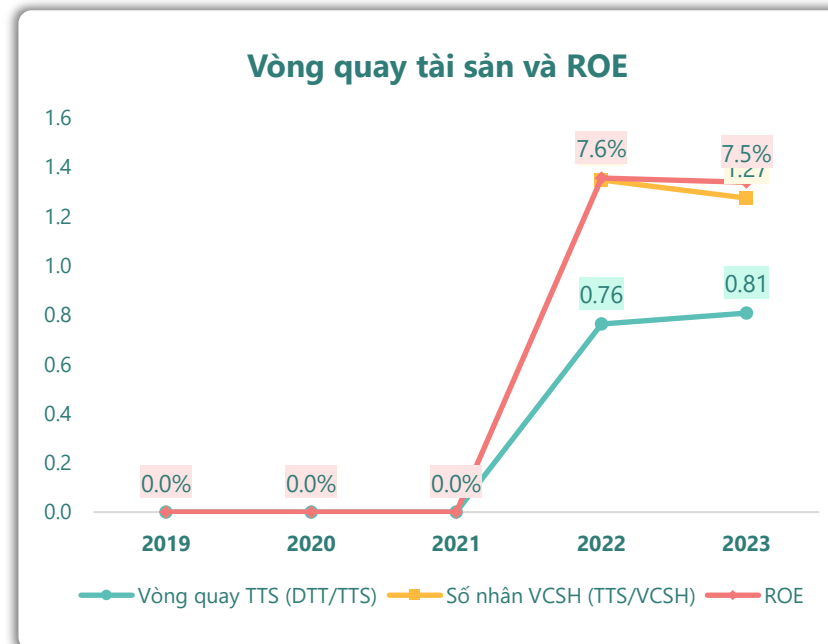
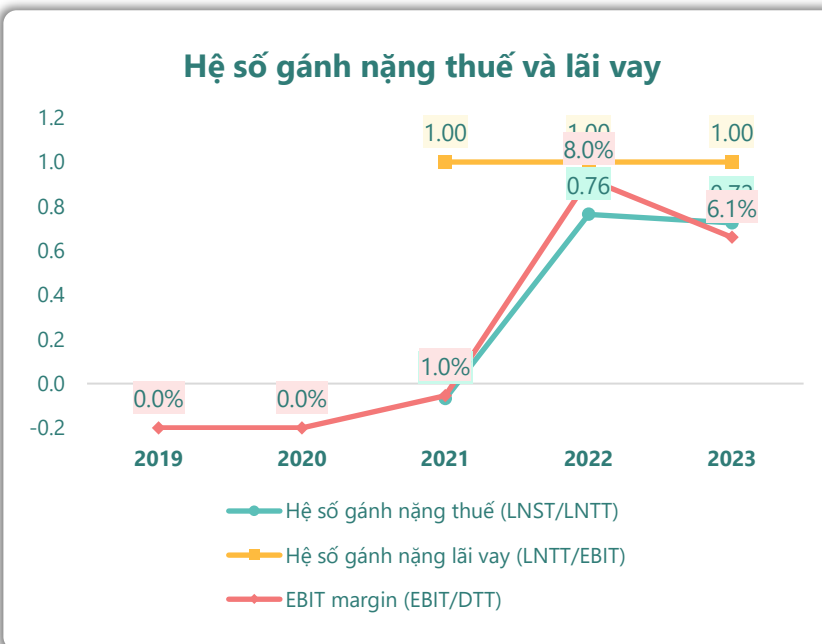
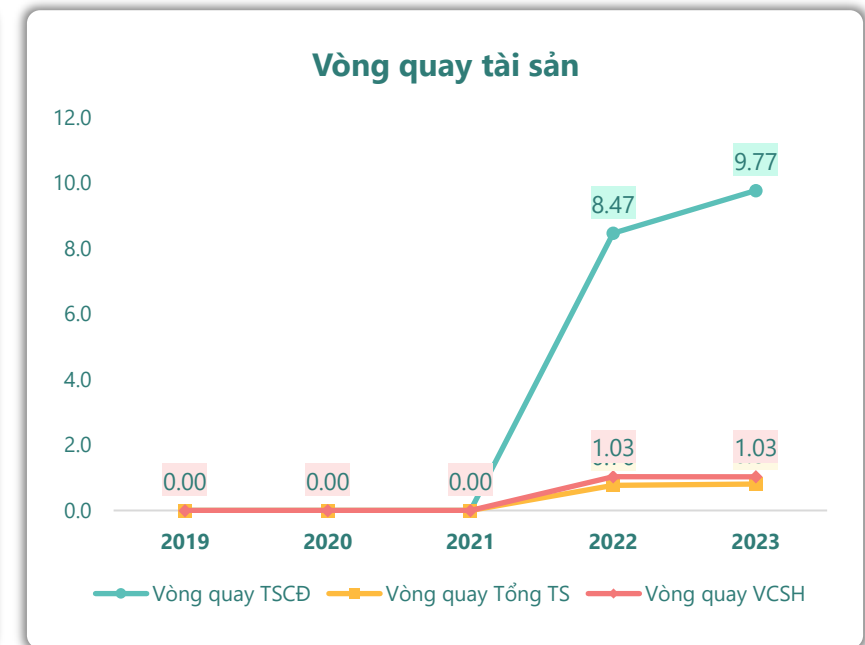
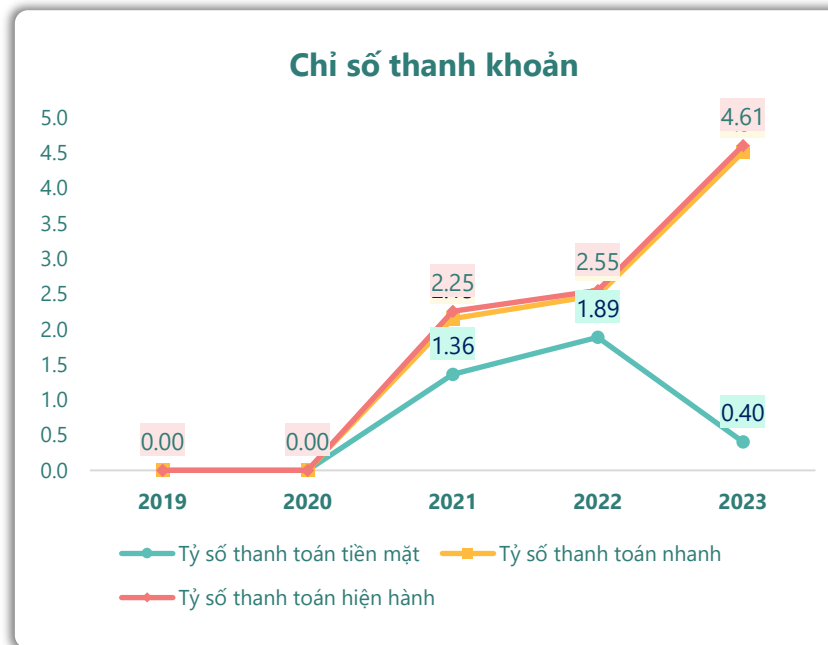
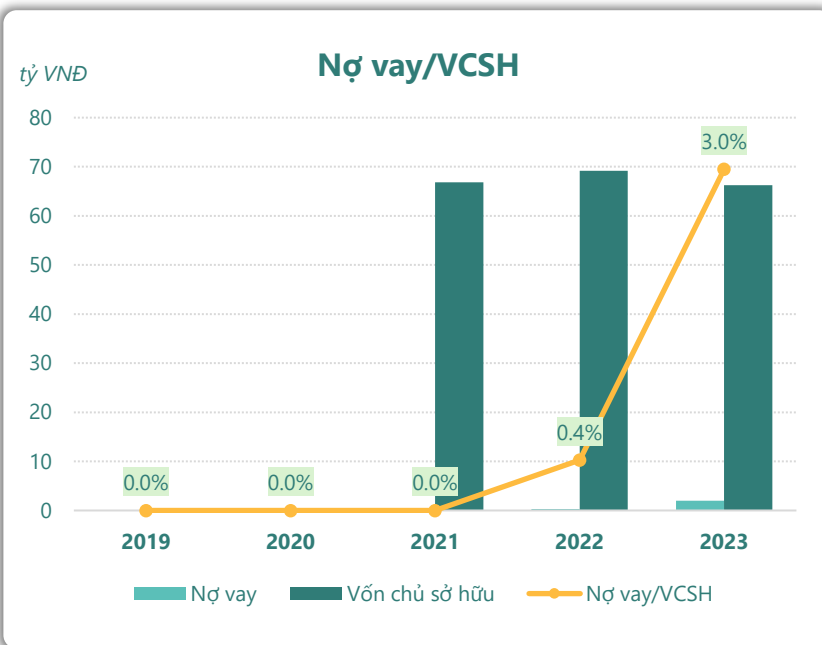
Tài sản dài hạn tăng trưởng **22.2%** so với năm trước và đạt **24,983** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **46.8%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **32.2%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 5.97%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần		47.0	69.9	69.6
Giá vốn hàng bán		37.5	55.6	56.7
Lợi nhuận gộp		9.47	14.3	12.9
Doanh thu HĐTC		1.64	1.74	2.77
Chi phí TC		0.96	0.00	0
Chi phí lãi vay		0	0	0
LN trong công ty LKLD		0	0	-0.59
Chi phí bán hàng		0	0	0
Chi phí QLDN		7.57	10.7	10.9
LN thuần từ HĐKD		2.57	5.39	4.23
Lợi nhuận khác		-2.08	0.22	0.04
LN trước thuế		0.49	5.61	4.28
Lợi nhuận sau thuế		-0.03	4.28	3.10
LNST của CĐ cty mẹ		1.92	5.18	5.10

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	15.8	1.92	-4.23
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	-9.91	6.25	-30.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	-1.03	-1.92
Tiền đầu kỳ	0	28.2	34.1	41.3
Lưu chuyển tiền thuần	0	5.91	7.14	-36.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	34.1	41.3	4.61

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản		91.8	91.3	81.2
Tài sản ngắn hạn		56.4	55.7	52.5
Tiền và tương đương tiền		34.1	41.3	4.61
Đầu tư tài chính ngắn hạn		11.6	4.50	38.0
Phải thu ngắn hạn		8.14	8.39	8.70
Hàng tồn kho		2.54	1.47	1.08
Tài sản ngắn hạn khác		0.06	0.13	0.07
Tài sản dài hạn		35.4	35.6	28.7
Phải thu dài hạn		1.66	1.29	1.51
Tài sản cố định		8.65	7.86	6.39
Bất động sản đầu tư		0	0	0
Tài sản dở dang		0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn		4.27	4.27	3.68
Tài sản dài hạn khác		20.9	22.2	17.1
Lợi thế thương mại		0	0	0
Nợ phải trả		25.0	22.2	14.9
Nợ ngắn hạn		25.0	21.9	11.4
Vay và nợ thuê ngắn hạn		0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn		2.42	4.88	2.48
Nợ dài hạn		0	0.31	3.50
Vay và nợ thuê dài hạn		0	0.31	2.02
Nguồn vốn chủ sở hữu		66.8	69.2	66.3
Vốn chủ sở hữu		66.8	69.2	66.3
Vốn điều lệ		56.3	56.3	56.3
Kinh phí và quỹ khác		0	0	0